

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5301 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Chuyển giao Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật, Trạm Chăn nuôi và Thú y, Trạm Khuyến nông và Ban phát triển nông thôn miền núi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/9/2015;

Căn cứ Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2018 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông báo số 1943-TB/TU ngày 04/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc chuyển giao một số đơn vị trực thuộc ngành Nông nghiệp và PTNT về UBND cấp huyện quản lý;

Căn cứ Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức Sở Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2018 – 2021 và những năm tiếp theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3730/TTr-SNN-TCCB ngày 03/12/2019 và Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 2212/SNV-TCBM ngày 28/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển giao tổ chức bộ máy, biên chế, công chức, viên chức, hợp đồng thu hút, hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ và cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài chính hiện có của 21 Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật (thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật), 21 Trạm Chăn nuôi và Thú y (thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y), 21 Trạm Khuyến nông (thuộc Trung tâm Khuyến nông), 06 Ban Phát triển nông thôn miền núi (thuộc Chi cục Phát triển nông thôn) trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về UBND các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi là UBND cấp huyện) quản lý để thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện.

(Có bảng biểu cụ thể kèm theo)

Điều 2.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức rà soát, thực hiện quy trình, thủ tục bàn giao 21 Trạm trồng

trọt và Bảo vệ thực vật, 21 Trạm Chăn nuôi và Thú y, 21 Trạm Khuyến nông và 06 Ban phát triển nông thôn miền núi thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về UBND cấp huyện quản lý trước ngày 30/12/2019.

- Chỉ đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Phát triển nông thôn, Trung tâm Khuyến nông làm việc với UBND các huyện sắp xếp, bố trí, xử lý số lao động ký kết hợp đồng ngoài chỉ tiêu của tỉnh.

- Phối hợp với UBND cấp huyện trong việc xây dựng Đề án thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện, trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện xây dựng Quy chế phối hợp hoạt động giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND cấp huyện trong công tác quản lý về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, khuyến nông, phát triển nông thôn sau khi bàn giao các trạm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho UBND cấp huyện quản lý, trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. UBND các huyện, thành phố, thị xã:

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quy trình, thủ tục tiếp nhận 21 trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, 21 trạm Chăn nuôi và Thú y, 21 trạm Khuyến nông và 06 Ban Phát triển nông thôn miền núi thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về UBND cấp huyện quản lý trước ngày 30/12/2019.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ, các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng Đề án *“Thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện trên cơ sở hợp nhất các trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Khuyến nông, Ban Phát triển nông thôn miền núi”* trình UBND tỉnh phê duyệt trước 30/01/2020 và trình UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) xem xét, quyết định thành lập Trung tâm trước ngày 15/02/2020.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Quy chế phối hợp hoạt động giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND cấp huyện trong công tác quản lý tổ chức về các lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, khuyến nông, phát triển nông thôn miền núi sau khi chuyển giao các trạm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho UBND cấp huyện quản lý, trình UBND tỉnh phê duyệt.

3. Sở Nội vụ:

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện quy trình, thủ tục chuyển giao về tổ chức bộ máy, biên chế, công chức, viên chức, hợp đồng lao động (đúng quy định) của 21 trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, 21 trạm Chăn nuôi và Thú y, 21 trạm Khuyến nông và 06 Ban Phát triển nông thôn miền núi thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về UBND cấp huyện quản lý trước ngày 30/12/2019;

- Phối hợp với UBND cấp huyện trong việc xây dựng Đề án thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt;

- Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện.

4. Sở Tài chính:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc rà soát, điều chuyển tài sản, xử lý công nợ, kinh phí hoạt động, tiền lương của các Trạm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phụ cấp của 467 khuyến nông viên cơ sở cấp xã hiện nay về Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện.

5. Các cơ quan, đơn vị có liên quan:

Căn cứ thẩm quyền, trách nhiệm được giao, tham gia thực hiện quy trình, thủ tục chuyển giao và thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện theo đề án được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp:

Kể từ khi Quyết định này có hiệu lực, trong thời gian thực hiện quy trình, thủ tục chuyển giao các trạm (Ban) để thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện. Giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Các chi cục, Trung tâm Khuyến nông tiếp tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; chi trả các chế độ lương, phụ cấp và các chế độ khác (nếu có) của cán bộ, viên chức và người lao động của các trạm (Ban) cho đến khi UBND tỉnh quyết định thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Nội vụ, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Lưu: VT, TH (M.Thương).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu



TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG VĂN PHÒNG CÁC CHI CỤC, TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG VÀ CÁC TRẠM THUỘC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CHUYỂN GIAO CHO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số ~~530~~ 1/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Viên chức, hợp đồng lao động hiện có tính đến ngày 15/10/2019				Ghi chú
		Viên chức	Hợp đồng thu hút	Hợp đồng theo 68/NĐ-CP	Hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu	
I	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	88	0	2	41	
1	Văn phòng Chi cục Chăn nuôi & Thú y và Trạm kiểm dịch Bắc Nghệ An	13	0	2	41	
2	Các trạm Chăn nuôi và Thú y	75	0	0		
II	Chi cục Trồng trọt và BVTV	95	0	1	7	
1	Văn phòng Chi cục Trồng trọt & BVTV và Trạm Kiểm dịch thực vật nội địa	8	0	1	7	
2	Các trạm Trồng trọt và BVTV	87	0	0		
III	Trung tâm Khuyến nông	155	12	0	4	
1	Văn phòng Trung tâm Khuyến nông	43	2	0	4	
2	Các trạm Khuyến nông	112	10	0		
IV	Ban Phát triển nông thôn miền núi	41	0	0	0	
1	Văn phòng Chi cục Phát triển nông thôn	15	0	0	0	
2	Các Ban phát triển nông thôn	26	0	0		
	Tổng cộng	379	12	3	52	

**TỔNG HỢP BIÊN CHẾ, VIÊN CHỨC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TẠI CÁC
TRẠM (BAN) THUỘC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CHUYỂN GIAO CHO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**
(Kèm theo Quyết định số 5301 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu giao năm 2019				Viên chức, hợp đồng lao động hiện có ngày 15/10/2019				Ghi chú
		Số người làm việc	Hợp đồng thu hút	Hợp đồng theo 68/NĐ-CP	Hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu	Viên chức	Hợp đồng thu hút	Hợp đồng theo 68/NĐ-CP	Hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Kỳ Sơn	15	0	0		15	0	0	0	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Kỳ Sơn	4				4				
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Kỳ Sơn	2				2				
3	Trạm Khuyến nông Kỳ Sơn	4				4				
4	Ban phát triển nông thôn Kỳ Sơn	5				5				
II	Huyện Tương Dương	15	1	0		15	1	0	1	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Tương Dương	3				3			1	
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Tương Dương	3				3				
3	Trạm Khuyến nông Tương Dương	5	1			5	1			
4	Ban phát triển nông thôn Tương Dương	4				4				
III	Huyện Con Cuông	16	1	0		16	1	0	1	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Con Cuông	3				3				
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Con Cuông	4				4				
3	Trạm Khuyến nông Con Cuông	5	1			5	1		1	
4	Ban phát triển nông thôn Con Cuông	4				4				
IV	Huyện Anh Sơn	10	0	0		9	0	0	2	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Anh Sơn	2				2			1	
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Anh Sơn	4				3			1	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Kỳ Sơn	15	0	0	50	15	0	0	0	
3	Trạm Khuyến nông Anh Sơn	4				4				
V	Huyện Thanh Chương	17	1	0		16	1	0	2	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Thanh Chương	3				3			1	
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Thanh Chương	7				7				
3	Trạm Khuyến nông Thanh Chương	7	1			6	1		1	
VI	Huyện Đô Lương	16	0	0		16	0	0	4	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Đô Lương	4				4			4	
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Đô Lương	6				6				
3	Trạm Khuyến nông Đô Lương	6				6				
VII	Huyện Tân Kỳ	12	0	0		11	0	0	3	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Tân Kỳ	3				3			1	
2	Trạm TT&BVTV Tân Kỳ	5				5			2	
3	Trạm Khuyến nông Tân Kỳ	4				3				
VIII	Huyện Nam Đàn	17	0	0		16	0	0	3	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Nam Đàn	4				4			3	
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Nam Đàn	7				7				
3	Trạm Khuyến nông Nam Đàn	6				5				
IX	Huyện Hưng Nguyên	18	0	0		16	0	0	1	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Hưng Nguyên	6				6			1	
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Hưng Nguyên	7				6				
3	Trạm Khuyến nông Hưng Nguyên	5				4				
X	Thành phố Vinh	16	0	0		15	0	0	12	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y TP Vinh	4				4			11	
2	Trạm Trồng trọt & BVTV TP Vinh	6				5				
3	Trạm Khuyến nông TP Vinh	6				6			1	
XI	Huyện Nghi Lộc	18	1	0		18	1	0	3	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Nghi Lộc	6				6			2	
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Nghi Lộc	6				6			1	
3	Trạm Khuyến nông Nghi Lộc	6	1			6	1			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Kỳ Sơn	15	0	0		15	0	0	0	
XII	Thị xã Cửa Lò	11	0	0		11	0	0	1	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y TX Cửa Lò	2				2			1	
2	Trạm Trồng trọt & BVTV TX Cửa Lò	3				3				
3	Trạm Khuyến nông Cửa Lò	6				6				
XIII	Huyện Yên Thành	17	1	0		16	1	0	3	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Yên Thành	4				4			3	
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Yên Thành	5				5				
3	Trạm Khuyến nông Yên Thành	8	1			7	1			
XIV	Huyện Diễn Châu	17	1	0		17	1	0	5	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Diễn Châu	5				5			4	
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Diễn Châu	4				4				
3	Trạm Khuyến nông Diễn Châu	8	1			8	1		1	
XV	Huyện Quỳnh Lưu	16	0	0		16	0	0	1	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Quỳnh Lưu	5				5				
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Quỳnh Lưu	3				3			1	
3	Trạm Khuyến nông Quỳnh Lưu	8				8				
XVI	Thị xã Hoàng Mai	11	0	0		10	0	0	1	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y TX Hoàng Mai	3				3				
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Hoàng Mai	2				1			1	
3	Trạm Khuyến nông TX Hoàng Mai	6				6				
XVII	Huyện Nghĩa Đàn	12	1	0		12	1	0	2	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Nghĩa Đàn	2				2			2	
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Nghĩa Đàn	5				5			0	
3	Trạm Khuyến nông Nghĩa Đàn	5	1			5	1			
XVIII	Thị xã Thái Hòa	10	0	0		10	0	0	0	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y TX Thái Hòa	2				2				
2	Trạm Trồng trọt & BVTV TX Thái Hòa	3				3				
3	Trạm Khuyến nông TX Thái Hòa	5				5				
XIX	Huyện Quỳnh Hợp	19	1	0		18	1	0	2	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Kỳ Sơn	15	0	0		15	0	0	0	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Quỳnh Hợp	4				4				
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Quỳnh Hợp	4				4			1	
3	Trạm Khuyến nông Quỳnh Hợp	5	1			5	1			
4	Ban phát triển nông thôn Quỳnh Hợp	6				5			1	
XX	Huyện Quỳnh Châu	14	2	0		14	2	0	0	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Quỳnh Châu	3				3				
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Quỳnh Châu	2				2				
3	Trạm Khuyến nông Quỳnh Châu	4	2			4	2			
4	Ban phát triển nông thôn Quỳnh Châu	5				5				
XXI	Huyện Quế Phong	14	0	0		13	0	0	2	
1	Trạm Chăn nuôi và thú y Quế Phong	3				3				
2	Trạm Trồng trọt & BVTV Quế Phong	3				3			1	
3	Trạm Khuyến nông Quế Phong	5				4				
4	Ban phát triển nông thôn Quế Phong	3				3			1	
	Tổng cộng	311	10	0	50	300	10	0	49	

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG HIỆN CÓ TẠI CÁC
TRẠM (BAN) THUỘC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CHUYÊN GIAO VỀ CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số 5301/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh)

TT	Họ tên	Ngày sinh	Chuyên môn	Chức vụ, chức danh	Viên chức, HĐLĐ có đến ngày 15/10/2019					Ngày tháng năm tuyển dụng	Cấp quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động	Ghi chú
					Viên chức	Hợp đồng thu hút	Hợp đồng theo 68/NĐ-CP	Hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu của	Hợp đồng khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	HUYỆN KỲ SƠN											
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Nguyễn Công Hiếu	10/24/1981	Đại học	Trưởng trạm	x					12/15/2007	Sở Nông nghiệp & PTNT	
1,2	Hồ Văn Khánh	10/18/1978	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV	x					5/20/1998	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
1,3	Trần Thị Thu	10/2/1977	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV	x					1/1/2006	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,4	Hồ Quang Nam	8/21/1986	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					5/1/2011	Chi cục Thú y Nghệ An	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Võ Duy Ân	8/15/1964	Đại học	Trưởng trạm	x					6/1/1987	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,2	Lâu Bá Cờ	2/29/1988	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					11/1/2012	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Lê Anh Tuấn	10/27/1983	Đại học	Trạm trưởng	x					12/31/2008	UBND huyện Kỳ Sơn	
3,2	Nguyễn Tất Hòa	1/30/1975	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/5/1997	UBND huyện Kỳ Sơn	
3,3	Kiều Thị Dần	11/10/1974	Đại học	Kế toán	x					1/5/1997	UBND huyện Kỳ Sơn	
3,4	Nguyễn Thị Loan	8/12/1985	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/11/2011	Sở Nông nghiệp & PTNT	
4	Ban Phát triển NTMN											

4,1	Ngân Văn Thảo	9/12/1970	Đại học	Trưởng ban	x					9/11/1993	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
4,2	Xông Bá Vừ	12/5/1978	Đại học	Phó trưởng ban	x					11/23/1999	Cục Định canh định cư	
4,3	Lương Thị Thắm	5/10/1974	Đại học	Kế toán viên	x					5/23/1998	Cục Định canh định cư	
4,4	Nguyễn Văn Chung	3/28/1981	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/24/2008	Sở Nông nghiệp &PTNT	
4,5	Lương Văn Vũ	4/2/1987	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					4/21/2016	Chi cục Phát triển NT	
II HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG												
1 Trạm Chăn nuôi và thú y												
1,1	Mai Văn Hoàng	7/15/1970	Đại học	Trưởng trạm	x					9/1/1996	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,2	Nguyễn Thị Thanh Tú	4/1/1984	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV	x					9/15/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,3	Võ Trọng Thiện	11/20/1981	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV				x		6/1/2012	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,4	Nguyễn Quốc Định	6/15/1979	Đại học	Kiểm dịch viên ĐV	x					12/1/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
2 Trạm Trồng trọt và BVTV												
2,1	Kha Văn Luyện	7/23/1964	Đại học	Trưởng trạm	x					10/1/1991	Sở nội vụ Nghệ An	
2,2	Nguyễn Thị Thành	10/12/1970	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					3/1/2003	Sở nội vụ Nghệ An	
2,3	Nguyễn Quyết Thi	2/29/1988	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					3/1/2011	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3 Trạm Khuyến nông												
3,1	Nguyễn Thị Bình	5/3/1975	Đại học	Trạm trưởng	x					10/2/1996	UBND H. Tương Dương	
3,2	Lô Văn Tuấn	4/16/1970	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					7/17/1996	UBND H. Tương Dương	
3,3	Quang Văn Quý	2/6/1983	Đại học	Phó trạm trưởng	x					10/18/2007	UBND H. Tương Dương	
3,4	Mạc Thị Sao	2/27/1983	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					1/13/2010	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,5	Hồ Nghĩa Sỹ	9/25/1982	Đại học	Kế toán	x					2/15/2015	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,6	Trần Thị Phương	7/14/1989	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật		x				7/24/2012	TT. Khuyến nông NA	
4 Ban Phát triển NTMN												
4,1	Nguyễn Văn Hòa	2/17/1979	Đại học	Trưởng ban	x					2/15/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
4,2	Lữ Ngọc Tinh	11/11/1980	Đại học	Phó trưởng ban	x					1/24/2008	Sở Nông nghiệp và PTNT	
4,3	Đinh Huy Hoàng	11/13/1985	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					7/25/2012	Chi cục Phát triển NT	
4,4	Trần Văn Châu	11/1/1964	Đại học	Kế Toán viên	x					7/10/1989	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	

III	HUYỆN CON CUÔNG											
1	Trạm Chăn nuôi và Thú y											
1,1	Hoàng Văn Thanh	7/10/1981	Đại học	Trưởng trạm	x					1/7/2007	Sở Nông nghiệp& PTNT	
1,2	Trần Đình Tuyên	5/20/1961	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					8/11/1998	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,3	Trần Cao Thắng	8/28/1975	Trung cấp	KTV Chẩn đoán bệnh ĐV	x					10/15/1997	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Trần Thị Ngân,	1/23/1967	Đại học	Trưởng trạm	x					7/1/1994	Sở nội vụ Nghệ An	
2,2	Nguyễn Thùy Lê	11/10/1986	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					2/1/2009	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,3	Mai Thị Tình	10/8/1988	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					4/1/2012	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,4	Nguyễn Thị Trà Giang	8/18/1991	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					9/1/2014	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Lang Văn Bán	3/10/1973	Đại học	Trạm trưởng	x					1/10/1996	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
3,2	Hồ Thị Ái	11/7/1974	Đại học	Kế toán viên	x					1/7/1998	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
3,3	Lưu Hải Quang	7/14/1975	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/2/2016	Sở Nông nghiệp& PTNT	
3,4	Nguyễn Trọng Bằng	10/15/1980	Thạc sỹ	cán bộ kỹ thuật	x					3/15/2018	Sở Nông nghiệp& PTNT	
3,5	Vì Hồng Vĩ	9/25/1979	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					7/10/1998	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
3,6	Lô Thị Khêm	8/15/1983	Đại học	cán bộ kỹ thuật		x				11/15/2006	Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An	
3,7	Lương Thị Thuý Dương	2/27/1984	Đại học	cán bộ kỹ thuật				x		1/28/2008	UBND huyện C, Cuông	
4	Ban phát triển nông thôn MN											
4,1	Vi Thị Thoa	2/2/1973	Đại học	Trưởng ban	x					7/10/1997	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
4,2	Nguyễn Đình Hiên	7/8/1982	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					1/22/2008	Sở Nông nghiệp& PTNT	
4,3	Lưu Thị Hồng Anh	9/4/1983	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					1/31/2019	Chi cục Phát triển NT	
4,4	Nguyễn Thị Thanh Thủy	1/5/1991	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					9/10/1913	Chi cục Phát triển NT	
IV	HUYỆN ANH SƠN											
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Nguyễn Xuân Ứng	10/2/1979	Đại học	Trưởng trạm	x					1/1/2006	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,2	Phạm Ngọc Hà	5/20/1989	Thạc sỹ	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					1/12/2016	Chi cục Thú y Nghệ An	

1,3	Võ Thái Hà	2/7/1975	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		6/1/2004	Sở Nội vụ Nghệ An	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Nguyễn Xuân Vân	6/12/1965	Đại học	Trưởng trạm	x					4/1/1986	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,2	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	3/14/1985	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					3/1/2009	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,3	Nguyễn Đình Anh	4/19/1982	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					4/1/2009	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,3	Nguyễn Thị Hiền	4/1/1984	Đại học	Cán bộ kỹ thuật				x		11/1/2012	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Trịnh Xuân Quý	4/6/1968	Đại học	Quyền Trưởng trạm	x					1/1/2000	UBND huyện Anh Sơn	
3,2	Nguyễn Thị Giang	11/21/1977	Đại học	Kế toán viên	x					8/3/2000	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
3,3	Nguyễn Quang Phùng	1/9/1982	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/7/2011	Sở Nông nghiệp & PTNT	
3,4	Đậu Thị Triều	7/5/1987	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					9/15/2010	Sở Nông nghiệp & PTNT	
V	HUYỆN THANH CHUÔNG											
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Đào Quang Biên	4/18/1978	Đại học	Trưởng trạm	x					5/15/2003	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,2	Bùi Văn Thám	7/15/1974	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV	x					6/1/2004	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,3	Tăng Thị Minh Phúc	4/12/1984	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					5/1/2011	Sở Nông nghiệp & PTNT	
1,4	Lê Văn Dương	5/20/1975	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		1/8/2005	Sở nội vụ Nghệ An	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Lê Văn Quang	2/1/1982	Thạc sỹ	Trưởng trạm	x					12/1/2004	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,2	Nguyễn Như Quân	9/1/1982	Đại học	Phó trạm trưởng	x					12/1/2006	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,3	Hoàng Văn Vinh	1/24/1986	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					5/1/2010	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,4	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	10/20/1983	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					1/1/2008	Sở nội vụ	
2,5	Thái Văn Định	8/10/1989	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					2/1/2012	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,6	Nguyễn Tuấn Anh	5/26/1991	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					11/1/2013	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,7	Lê Thị Hải	10/20/1988	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					11/1/2013	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Nguyễn Cảnh Tân	2/1/1976	Đại học	Phó trạm	x					4/20/1999	Ban TC Tỉnh ủy Nghệ An	

3,2	Lê Văn Phương	1/1/1967	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					10/12/1996	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
3,3	Ngô Sỹ Châu	5/10/1968	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					10/12/1996	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
3,4	Trịnh Xuân Sâm	8/16/1977	Đại học	Phó trạm phụ trách trạm	x					8/11/2013	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,5	Trần Thị Duyên	6/15/1989	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/29/2016	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,6	Đậu Thị Lan	1/9/1989	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					3/14/2018	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,7	Lê Thị Mỹ Hạnh	6/8/1988	Đại học	Kế toán		x				7/24/2012	TT Khuyến nông N.An	
3,8	Nguyễn Chí Tuấn	11/30/1991	Đại học	Cán bộ kỹ thuật				x		1/3/2014	Sở Nông nghiệp &PTNT	
VI HUYỆN ĐÔ LƯƠNG												
1 Trạm Chăn nuôi và Thú y												
1,1	Võ Đình Khoa	2/3/1963	Đại học	Trưởng trạm	x					12/30/1990	Ban TCCQ Nghệ Tĩnh	
1,2	Hoàng Thị Thu Hằng	1/12/1970	Đại học	Kế toán viên	x					10/10/1990	UBND huyện Đô Lương	
1,3	Lâm Thị Thục Vy	1/21/1981	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV	x					1/12/2001	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,4	Thái Thị Thu Thủy	15/10/84	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					4/16/2007	Sở Nông nghiệp &PTNT	
1,5	Lê Thị Kha	12/10/70	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		8/19/1996	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,6	Nguyễn Thị Thiện	1/10/1981	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		1/1/2004	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,7	Nguyễn Thị Thảo	8/10/1988	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		2/1/2010	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,8	Trần Thị Hoa	8/20/1976	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		3/19/1998	Ban TTCQ Nghệ Tĩnh	
2 Trạm Trồng trọt và BVTV												
2,1	Nguyễn Thị Hoa	8/13/1965	Đại học	Cán bộ Kỹ thuật	x					7/1/1982	Sở nội vụ Nghệ An	
2,2	Trần Trọng Nam	12/22/1984	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					2/1/2009	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,3	Phạm Xuân Tiến	8/15/1983	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					3/1/2008	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,4	Nguyễn Mạnh Tuấn	10/10/1986	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					8/1/2013	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,5	Nguyễn Kim Ngọc	5/9/1972	Đại học	Phó trạm trưởng	x					1/1/2002	Sở nội vụ Nghệ An	
2,6	Hồ Thị Hà	11/6/1987	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					2/1/2011	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3 Trạm Khuyến nông												
3,1	Nguyễn Thị Hạnh	4/4/1977	Đại học	Trạm trưởng	x					7/15/2002	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
3,2	Tăng Văn Hồng	11/8/1972	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					9/27/1996	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	

3,3	Nguyễn Tài Ngôn	7/10/1980	Đại học	Kế toán viên	x					1/11/2008	UBND huyện Đô Lương	
3,4	Lê Văn Chiến	12/17/1982	Đại học	Phó trạm trưởng	x					2/15/2007	Sở Nội vụ Nghệ An	
3,5	Trần Thị Hạnh	2/20/1986	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/8/2010	Sở Nông nghiệp & PTNT	
3,6	Nguyễn Thị Nga	10/6/1987	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					3/14/2018	Sở Nông nghiệp & PTNT	
VII	HUYỆN TÂN KỲ											
1	Trạm Chăn nuôi và Thú y											
1,1	Lê Đức Tình	11/8/1973	Đại học	Trưởng trạm	x					8/1/1991	UBND huyện Đô Lương	
1,2	Nguyễn Viết Hiến	11/13/1983	Đại học	Phó Trưởng trạm	x					1/1/2006	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,3	Phan Thanh Huyền	9/29/1965	Đại học	Kế toán viên	x					2/15/1989	UBND huyện Tân Kỳ	
1,4	Tăng Thị Xuân	12/20/1964	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		10/1/1996	Chi cục Thú y Nghệ An	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Nguyễn Văn Trình	1/18/1968	Đại học	Trưởng trạm	x					1/1/1992	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,2	Vũ Đức Dũng	12/26/1970	Đại học	Phó trạm trưởng	x					1/1/1993	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,3	Nguyễn Thị Hoài Thu	11/15/1983	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					4/1/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,4	Lê Thị Kiều	6/22/1982	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					1/1/2009	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,5	Nguyễn Thị Lam Giang	7/19/1986	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					7/1/2011	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,6	Võ Văn Thịnh	12/28/1967	Đại học	Cán bộ kỹ thuật				x		9/1/2014	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,7	Nguyễn Thị Hà Trang	7/5/1993	Đại học	Cán bộ kỹ thuật				x		12/1/2016	Chi cục T.Trọt và BVTV	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Thái T. Mỹ Lương	9/24/1977	Đại học	Trạm trưởng	x					1/6/2009	Sở Nông nghiệp & PTNT	
3,2	Dư Thái Dương	3/13/1991	Cao đẳng	Kế toán viên	x					2/15/2015	Sở Nông nghiệp & PTNT	
3,3	Nguyễn Thị Bắc	8/25/1988	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/1/2017	Sở Nông nghiệp & PTNT	
VIII	HUYỆN NAM ĐÀN											
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Nguyễn Hữu Quốc	10/10/1964	Đại học	Trưởng trạm	x					6/30/1988	Ban TCCQ Nghệ Tĩnh	
1,2	Lê Thị Liên	2/26/1974	Đại học	Kế toán viên	x					12/10/1994	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
1,3	Lê Đình Diên	2/2/1963	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV	x					2/15/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	

1,4	Phạm Văn Tình	11/17/1967	Trung cấp	KTV kiểm dịch ĐV				x		1/25/1989	UBND huyện Quỳnh Hợp	
1,5	Phạm Văn Bình	5/20/1972	Trung cấp	KTV kiểm dịch ĐV				x		11/11/1998	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
1,6	Đặng Thị Hiền	6/2/1977	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		8/15/1998	Ban TTCQ Nghệ Tĩnh	
1,7	Nguyễn Quang Chương	10/21/1978	Đại học	Kiểm dịch viên ĐV	x					5/1/2011	Chi cục Thú y Nghệ An	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Chu Anh Hùng	8/8/1984	Thạc sỹ	Trưởng trạm	x					2/1/2009	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,2	Đinh Xuân Hưng	4/11/1966	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					7/1/1988	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,3	Trần Đình Lộc	5/24/1981	Đại học	Phó trạm	x					12/1/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,4	Vương Đại Đồng	2/3/1977	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					4/1/2009	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,5	Nguyễn Thị Vân	6/22/1984	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					1/1/2010	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,6	Lê Thị Linh	11/3/1990	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					11/1/2013	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,7	Lê Thị Thúy	10/26/1990	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					12/1/2014	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Hồ Công Quế	7/9/1960	Đại học	Trạm trưởng	x					1/5/1996	Ban TC Tỉnh uỷ N.An	
3,2	Trần T. Hoài Phương	10/5/1984	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					5/15/2008	Sở Nông nghiệp & PTNT	
3,3	Chu Văn Trân	7/1/1979	Đại học	Kế toán viên	x					12/15/2002	UBND huyện Nam Đàn	
3,4	Nguyễn Thị Hiền	12/13/1985	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/5/2010	Sở Nông nghiệp & PTNT	
3,5	Nguyễn Thị Dung	9/17/1990	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/11/2015	Sở Nông nghiệp & PTNT	
IX	HUYỆN HƯNG NGUYỄN											
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Nghiêm Xuân Bảo	1/10/1971	Đại học	Trưởng trạm	x					3/1/1995	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,2	Trần Cao Sơn	7/7/1972	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					5/5/1993	Sở Nông nghiệp & PTNT	
1,3	Trần Thị Ngân	10/26/1981	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					11/15/2004	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,4	Trần Thị Hương	5/16/1981	Đại học	Kiểm dịch viên ĐV	x					1/1/2006	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,5	Nguyễn Thị Hải	10/22/1980	Đại học	Kế toán viên	x					9/1/2002	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,6	Nguyễn Thị Thu Hiền	10/14/1979	Đại học	Kế toán viên	x					12/15/1999	Sở Nông nghiệp & PTNT	
1,7	Nguyễn Đình Mạnh	4/10/1974	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		11/15/2006	Sở Nội vụ Nghệ An	

2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Lê Viết Hùng	11/23/1971	Đại học	Trưởng trạm	x					5/1/1991	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,2	Đỗ Anh Dũng	5/3/1973	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					2/1/1993	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,3	Nguyễn Hoàng Trung	9/1/1981	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					6/1/2006	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,4	Võ Thị Hồng Nhung	10/7/1985	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					7/1/2011	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,5	Bùi Quang Hùng	1/6/1989	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					2/1/2012	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,6	Lê Thị Thanh Vinh	2/7/1989	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					2/1/2012	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Nguyễn T. Thu Trang	10/22/1986	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					1/14/2002	UBND H. Hưng Nguyên	
3,2	Nguyễn Thị Duyên	3/14/1983	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					10/29/2009	UBND H. Hưng Nguyên	
3,3	Ngô Thị Nga	11/28/1978	Đại học	Kế toán	x					4/15/2007	UBND H. Hưng Nguyên	
3,4	Phạm Thị Thuỷ	2/20/1987	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					2/15/2015	Sở Nông nghiệp & PTNT	
X	THÀNH PHỐ VINH											
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Nguyễn Tiến Đức	12/16/1969	Thạc sỹ KT	Trưởng trạm	x					7/15/1989	Ban TCCQ tỉnh Nghệ Tĩnh	
1,2	Hồ Thị Mai	9/11/1977	Đại học	Kiểm dịch viên ĐV	x					12/31/1994	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
1,3	Nguyễn T. Phương Hoa	1/10/1969	Đại học	Kế toán viên	x					1/7/1996	Sở Nông nghiệp & PTNT	
1,4	Hoàng Quỳnh Nhung	4/26/1990	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					8/1/2014	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,5	Ngô Trí Bình	8/12/1969	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		7/1/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,6	Nguyễn Thị Duyên	7/22/1983	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		4/1/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,7	Dương Thị Hải Yến	4/29/1974	Trung cấp	Kỹ thuật viên				x		9/15/2006	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,8	Nguyễn Anh Giáp	7/17/1984	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		4/1/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,9	Lê Đăng Trí	11/28/1959	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV				x		6/1/1987	Thất lạc hồ sơ	
1. 10	Uông Thanh Tuấn	8/26/1981	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		4/1/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,11	Hồ Thị Loan	4/8/1972	Đại học	Kế toán viên				x		2/24/2003	Ban TCCQ Nghệ Tĩnh	
1,12	Nguyễn Thị Hoài	5/21/1975	Trung cấp	Kế toán viên trung cấp				x		6/15/2000	Ban TCCQ Nghệ Tĩnh	
1,13	Trịnh Thị Lan Nhi	11/1/1975	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		7/15/1998	Ban TTCQ Nghệ Tĩnh	

1,14	Đặng Văn Thái	10/25/1980	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		4/1/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,15	Nguyễn Đình Long	4/20/1974	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV				x		4/1/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
1	Lê Thị Hương	1/10/1967	Đại học	Trưởng trạm	x					6/1/1990	Sở Nội vụ Nghệ An	
2	Bùi Thị Thảo	6/13/1984	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					1/1/2005	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Nguyễn Thị Duyên	6/26/1986	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					5/1/2010	Chi cục Bảo vệ thực vật	
4	Trần Thị Phương Thảo	11/20/1993	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					12/1/2015	Chi cục Bảo vệ thực vật	
5	Phan Thị Thùy Linh	2/16/1988	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					12/1/2014	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Đặng Văn Long	8/26/1978	Thạc sỹ	Trạm trưởng	x					3/15/2004	Sở Nội vụ Nghệ An	
3,2	Lê Thị Yên	11/3/1981	Đại học	Kế toán viên	x					1/2/2002	UBND TP Vinh	
3,3	Nguyễn Thị Thúy	10/6/1975	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/2/2002	UBND TP Vinh	
3,4	Trần Văn Thái	3/6/1969	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					8/15/1998	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
3,5	Vũ Xuân Nam	2/28/1977	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/5/2007	Sở Thủy sản Nghệ An	
3,6	Lê Văn Long	10/17/1982	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					5/15/2009	Sở Nông nghiệp & PTNT	
3,7	Nguyễn T, Anh Ngọc	2/22/1984	Đại học	cán bộ kỹ thuật				x		7/30/2009	Sở Nông nghiệp & PTNT	
XI	HUYỆN NGHI LỘC											
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Trần Quốc Cường	1/14/1962	Đại học	Trưởng trạm	x					1/10/1987	Ban TCCQ Nghệ Tĩnh	
1,2	Đặng Xuân Tôn	11/29/1964	Đại học	Phó trưởng trạm	x					9/19/1995	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
1,3	Phạm Anh Tuấn	1/14/1982	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV	x					1/1/2006	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,4	Nguyễn Thị Lệ Thanh	9/9/1982	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					7/1/2008	Sở Nông nghiệp & PTNT	
1,5	Nguyễn Thị Phúc	11/10/1980	Đại học	Kiểm dịch viên ĐV	x					8/15/1998	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
1,6	Lưu Đình Lực	9/2/1976	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV	x					1/9/1998	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
1,7	Lê Thị Cúc	1/16/1977	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		11/10/1997	Ban TTCQ Nghệ Tĩnh	
1,8	Nguyễn Thị Thu	9/24/1980	Trung cấp	Kế toán viên TC				x		6/15/2004	Sở Nội vụ Nghệ An	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											

2,1	Trần Thanh Toàn	8/25/1977	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					2/1/2002	Sở nội vụ Nghệ An	
2,2	Đặng Thị Hải	8/15/1965	Đại học	Trưởng trạm	x					3/1/1988	Sở nội vụ nghệ An	
2,3	Nguyễn Thị Tâm	9/8/1984	Thạc sỹ	Phó trạm trưởng	x					2/1/2009	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,4	Nguyễn Thị Thắm	4/24/1985	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					3/1/2011	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,5	Hoàng Thị Hường	12/20/1984	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					12/1/2009	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,6	Nguyễn Thị Bích	6/15/1982	Đại học	Cán bộ kỹ thuật				x		12/1/2006	Sở nội vụ Nghệ An	
2,7	Võ Mạnh Sơn	8/22/1989	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					9/1/2014	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Võ Tá Long	9/6/1963	Đại học	Trạm trưởng	x					8/19/1987	NTường QD Trịnh Môn- Q, Lưu- NA	
3,2	Nguyễn T. Quỳnh An	5/30/1974	Đại học	Phó trạm	x					10/5/1996	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
3,3	Cao Minh Hưng	12/24/1974	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					9/18/1997	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
3,4	Võ Thị Nguyệt	5/14/1987	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					8/1/2012	Sở Nông nghiệp & PTNT	
3,5	Bùi Đình Tường	10/7/1988	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					11/2/2015	Sở Nông nghiệp & PTNT	
3,6	Hồ Thị Hoài Trang	5/7/1991	Đại học	Kế toán	x					11/2/2015	Sở Nông nghiệp & PTNT	
3,7	Phan Thị Hằng	12/10/1984	Đại học	cán bộ kỹ thuật		x				7/24/2012	TT Khuyến nông N.An	
XII	THỊ XÃ CỬA LÒ											
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Lê Hữu Nghiệm	4/12/1962	Đại học	Trưởng trạm	x					12/22/1987	Ban TCCQ Nghệ Tĩnh	
1,2	Thiều Thị Thảo	8/16/1968	Trung cấp	KTV kiểm dịch ĐV	x					1/5/1996	Sở Nông nghiệp & PTNT	
1,3	Trần Thị Như Ngọc	5/12/1984	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		15/4/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Trần Nam Linh	7/20/1971	Đại học	Trưởng trạm	x					12/1/1989	Sở nội vụ Nghệ An	
2,2	Nguyễn Thị Phương Thảo	4/27/1983	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					2/1/2005	Sở nội vụ Nghệ An	
2,3	Nguyễn Thị Hải Linh	8/3/1986	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					7/1/2011	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Trần Anh Tú	11/26/1977	Thạc sỹ	Trạm trưởng	x					1/7/2002	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
3,2	Hoàng T. Hồng Nhung	5/28/1979	Đại học	Kế toán	x					8/13/2003	UBND Tỉnh Nghệ An	

3,3	Hoàng T. Kim Chung	5/16/1976	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					2/24/2009	UBND TX Cửa Lò	
3,4	Hồ Sỹ Khanh	11/30/1988	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/10/2012	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,5	Phạm Thị Hằng	10/20/1985	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/5/2016	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,6	Trần Nguyên Thanh	5/16/1989	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/11/2012	Sở Nội vụ Nghệ An	
XIII HUYỆN YÊN THÀNH												
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Nguyễn Khắc Minh	2/9/1962	Đại học	Trưởng trạm	x					4/1/1992	UBND H. Con Cuông	
1,2	Phạm Tuấn Hải	4/3/1973	Đại học	Phó trưởng trạm	x					1/1/1996	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,3	Nguyễn Thị Phúc	4/9/1974	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV	x					1/1/1996	Chi cục Thú y nghệ An	
1,4	Nguyễn Thị Hạnh	2/12/1986	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					1/1/2011	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,5	Nguyễn Thị Hằng	1/20/1977	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		1/1/2006	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,6	Nguyễn Thị Chiên	4/30/1980	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		3/1/2004	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,7	Đặng Thị Dung	7/5/1987	Cao đẳng	Kế toán				x		11/1/2013	Chi cục Thú y Nghệ An	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Nguyễn Văn Trung	15/2/1965	Đại học	Trưởng trạm	x					6/1/2004	Sở nội vụ Nghệ An	
2,2	Nguyễn Thị Thu Hải	15/5/1981	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					1/1/2006	Sở nội vụ Nghệ An	
2,3	Lê Văn Dũng	18/1/1987	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					2/1/2012	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,4	Trần T. Thanh Kim Huệ	30/1/1984	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					3/1/2009	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,5	Nguyễn Thị Hàn Vi	04/5/1988	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					2/1/2012	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Phan Văn Đường	6/14/1974	Đại học	Phó trạm trưởng	x					1/8/1998	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
3,2	Nguyễn Trọng Hương	8/11/1979	Đại học	Phó trạm trưởng	x					1/3/2003	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
3,3	Nguyễn Văn Huệ	9/2/1975	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/1/1999	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
3,4	Phan Thị Tư Lan	3/5/1982	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/8/2010	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,5	Phan Thị Phương	2/22/1989	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/11/2013	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,6	Phan T. Thúy Nga	4/10/1989	Đại học	Kế toán	x					1/5/2013	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,7	Phan Thị Nga	1/27/1986	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/1/2017	Sở Nông nghiệp &PTNT	

3,8	Hoàng Thị Hào	9/30/1987	Đại học	cán bộ kỹ thuật		x				7/24/2012	TT Khuyến nông N.An	
XIV	HUYỆN DIỄN CHÂU											
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Nguyễn Trọng Bốn	11/28/1971	Đại học	Trưởng trạm	x					9/20/1997	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
1,2	Nguyễn Duy Minh	4/4/1973	Trung cấp	KTV kiểm dịch ĐV	x					2/15/2007	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,3	Lê Đức Thiện	11/27/1984	Đại học	P. trưởng trạm	x					5/1/2009	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,4	Đặng Thị Nga	5/5/1974	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					3/20/1994	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
1,5	Vũ Thị Oanh	07/01/1990	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					1/1/2012	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,6	Nguyễn Văn Ngọc	10/19/1961	Trung cấp	Nhân viên kỹ thuật				x		1/1/2000	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,7	Cao Thị Thom	3/15/1975	Trung cấp	KTV Chẩn đoán bệnh ĐV				x		6/15/2004	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,8	Trương Thị Hạnh	7/14/1984	Trung cấp	KTV Chẩn đoán bệnh ĐV				x		4/1/2012	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,9	Chu Thị Ngọc Dung	12/12/1983	Trung cấp	KTV kiểm dịch ĐV				x		4/1/2007	Sở Nông nghiệp &PTNT	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Nguyễn Văn Phú	2/18/1980	Đại học	Trưởng trạm	x					12/1/2002	Sở nội vụ Nghệ An	
2,2	Phạm Thị Diệp	5/13/1983	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					1/1/2007	Sở nội vụ Nghệ An	
2,3	Lê Thị Phương Thảo	11/07/1990	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					12/1/2014	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,4	Nguyễn Thị Thúy Hằng	7/1/1991	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					1/1/2014	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Phan Huy Hào	4/20/1977	Đại học	Trạm trưởng	x					12/15/2003	UBND huyện Diễn Châu	
3,2	Nguyễn T. Minh Đức	4/28/1980	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					12/15/2003	UBND huyện Diễn Châu	
3,3	Thái Thị Xoan	2/8/1983	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/8/2010	Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An	
3,4	Nguyễn Hồng Luân	6/16/1984	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/8/2010	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,5	Trịnh Xuân Tình	1/20/1985	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/8/2010	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,6	Cao Thị Hà	8/16/1982	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/6/2009	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,7	Nguyễn Thị Tuyết	9/14/1987	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/5/2016	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,8	Ngô Xuân Hùng	6/25/1982	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/7/2011	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,9	Phạm T. Thu Hằng	9/6/1984	Đại học	cán bộ kỹ thuật		x				11/15/2006	Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An	

3. 10	Phạm Thị Hà	7/16/1986	Đại học	cán bộ kỹ thuật				x		11/1/2009	Sở Nông nghiệp &PTNT	
XV	HUYỆN QUỲNH LƯU											
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Trần Minh Quân	2/21/1969	Đại học	Quyền Trưởng trạm	x					12/30/1994	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,2	Hồ Vinh Quang	10/10/1973	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					5/1/2009	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,3	Ngô Sỹ Hải	10/13/1972	Đại học	Kiểm dịch viên ĐV	x					12/1/1997	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
1,4	Vũ Thị Mai	6/5/1978	Trung cấp	Kế toán viên trung cấp	x					6/15/2004	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,5	Trần Thị Hào	2/28/1986	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					1/1/2012	Chi cục Thú y Nghệ An	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Nguyễn Tiến Liên	6/6/1966	Đại học	Trưởng trạm	x					3/1/1989	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,2	Phan Thị Hậu	4/1/1988	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					7/1/2011	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,3	Nguyễn Thị Như	3/19/1965	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					4/1/1992	Sở Nội vụ Nghệ An	
2,4	Nguyễn Thị Hoài Thương	12/10/1992	Đại học	Cán bộ kỹ thuật				x		12/1/2016	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Nguyễn Anh Hùng	7/1/1966	Đại học	Trạm trưởng	x					11/10/1998	Cty.DV,T sản Tây Nam-Bộ Thủy Sản	
3,2	Võ Ngọc Nhân	9/16/1970	Đại học	Phó trạm	x					12/17/1993	Ban TCCQ Nghệ An	
3,3	Nguyễn Thị Lợi	3/25/1968	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					5/24/1994	UBND H. Quỳnh Lưu	
3,4	Dương Danh Thịnh	8/18/1978	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					9/1/2014	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,5	Trần Văn Cao	9/15/1972	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/12/2006	Sở Nội vụ Nghệ An	
3,6	Hồ Thị Chung	11/4/1982	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/6/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
3,7	Bùi Đức Thành	1/24/1985	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					9/15/2009	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,8	Phạm Thị Vân Anh	6/21/1985	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/6/2009	Sở Nông nghiệp &PTNT	
XVI	THỊ XÃ HOÀNG MAI											
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Hồ Nghĩa Bính	10/24/1962	Đại học	Trưởng trạm	x					5/25/1985	UBND H. Quỳnh Lưu	
1,2	Nguyễn Thị Lan	10/25/1982	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					12/1/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,3	Nguyễn Thị Thảo	8/20/1988	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					12/1/2016	Chi cục C. nuôi và Thú y	

2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Ngô Gia Bôn	9/7/1984	Thạc sỹ	Trưởng trạm	x					11/1/2014	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,2	Phan Thị Thiết	5/25/1984	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật				x		11/1/2013	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Mạch Duy Luân	11/14/1971	Đại học	Trạm trưởng	x					1/4/2004	Sở Thủy sản Nghệ An	
3,2	Nguyễn Thuý Hùng	8/17/1987	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					9/2/2015	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,3	Nguyễn Thị Thuý	3/6/1987	Đại học	Kế toán viên	x					9/2/2015	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,4	Trần Tuấn Anh	12/10/1982	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/11/2007	UBND H. Quỳnh Lưu	
3,5	Hồ Hữu Trà	5/5/1973	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/10/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
3,6	Lê Thị Thúy Hồng	3/2/1989	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					3/15/2018	Sở Nông nghiệp &PTNT	
XVII	HUYỆN NGHĨA ĐÀN											
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Cao Minh Đức	5/13/1963	Đại học	Trưởng trạm	x					3/1/1985	Ban TCCQ Nghệ Tĩnh	
1,2	Chu Xuân Toàn	2/8/1975	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		9/1/2008	Sở Nội vụ Nghệ An	
1,3	Đặng Văn Hựu	1/10/1980	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV				x		2/1/1998	Ban TTCQ tỉnh Nghệ An	
1,4	Nguyễn Thị Quyên	9/12/1987	Đại học	Kế toán viên	x					1/1/2012	Chi cục Thú y Nghệ An	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Nguyễn Viết Trung	7/12/1967	Đại học	Trưởng trạm	x					10/1/1990	Sở nội vụ Nghệ An	
2,2	Trần Thị Thanh Hà	2/1/1978	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					5/1/1997	Sở nội vụ Nghệ An	
2,3	Nguyễn Duy Hồng	12/19/1970	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					7/1/1993	Sở nội vụ Nghệ An	
2,4	Bùi Xuân Sơn	5/4/1964	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					2/1/1985	Sở nội vụ Nghệ An	
2,5	Nguyễn Hữu Nhân	6/28/1981	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					1/1/2008	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Bùi Quốc Tuấn	10/20/1967	Đại học	Trạm trưởng	x					8/29/1997	Cục thống kê Nghệ An	
3,2	Hà Văn Năng	8/24/1966	Đại học	Phó trạm	x					10/19/1996	UBND huyện Nghĩa Đàn	
3,3	Nguyễn Thị Hào	5/2/1983	Đại học	Kế toán	x					7/10/2008	UBND huyện Nghĩa Đàn	
3,4	Nguyễn T. Thanh Loan	2/2/1983	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					7/10/2008	UBND huyện Nghĩa Đàn	

3,5	Hồ Thị Mơ	11/20/1982	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					7/10/2008	UBND huyện Nghĩa Đàn	
3,6	Trịnh Thị Lại	10/13/1986	Đại học	cán bộ kỹ thuật		x				7/24/2012	TT Khuyến nông N.An	
XVIII THỊ XÃ THÁI HÒA												
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Bùi Xuân Hiến	4/24/1975	Đại học	Trưởng Trạm	x					10/1/1998	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
1,2	Lê Thị Thanh Huyền	7/6/1979	Đại học	KTV chẩn đoán bệnh ĐV	x					6/15/2004	Sở Nội vụ Nghệ An	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Nguyễn Hữu Dũng	1/12/1969	Đại học	Trưởng trạm	x					3/1/1993	Sở nội vụ Nghệ An	
2,2	Lê Thị Sửu	5/19/1986	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					5/1/2009	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,3	Nguyễn Thị Lan Hương	3/8/1992	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					12/1/2014	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Đặng Thái Hòa	11/1/1978	Thạc sỹ	Trạm trưởng	x					12/1/2002	Sở Nội vụ Nghệ An	
3,2	Nguyễn T.Hồng Sơn	12/19/1973	Đại học	Kế toán	x					12/11/1995	UBND H. Nghĩa Đàn	
3,3	Lê Nho Hồng	4/9/1984	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					7/1/2009	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,4	Hoàng T. Văn Anh	10/10/1983	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					10/1/2008	Sở Nông nghiệp &PTNT	
3,5	Trần T. Huyền Trang	6/14/1988	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					8/1/2012	Sở Nông nghiệp &PTNT	
XIX HUYỆN QUỲ HỢP												
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Lê Anh Tú	1/16/1984	Đại học	Trưởng trạm	x					8/1/2014	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,2	Quán Vy Long	12/10/1968	Trung cấp	Phó Trưởng trạm	x					2/1/1992	UBND huyện Quỳnh Hợp	
1,3	Hoàng Thị Oanh	8/16/1986	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					8/1/2009	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,4	Nguyễn Quý Long	8/11/1988	Đại học	Chuyên viên	x					11/15/2016	Chi cục C.Nuôi và Thú y	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Trịnh Hữu Hiến,	10/1/1962	Đại học	Trưởng trạm	x					8/1/1986	Sở nội vụ Nghệ An	
2,2	Trần Thị Bích Ngọc	6/10/1978	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					1/1/2002	Sở nội vụ Nghệ An	
2,3	Lê Thị Quỳnh Nga	6/12/1988	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					4/1/2011	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,4	Hoàng Văn Đại	11/25/1991	Thạc sỹ	Cán bộ kỹ thuật	x					12/1/2015	Chi cục Bảo vệ thực vật	

2,5	Cao Thị Huệ	1/16/1988	Đại học	Cán bộ kỹ thuật				x		12/1/2014	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Trương Thị Lài	8/20/1965	Đại học	Q. trạm trưởng	x					1/5/1984	Sở Nội vụ Nghệ An	
3,2	Phan Thị Phương Anh	1/1/1987	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					3/15/2018	Sở Nông nghiệp & PTNT	
3,3	Phan Văn Quang	8/28/1971	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					4/18/1997	Sở Nội vụ Nghệ An	
3,4	Cao Tiến Cường	2/9/1981	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					4/1/2000	Sở Nông nghiệp & PTNT	
3,5	Nguyễn Thị Hiền	4/2/1980	Đại học	Kế toán	x					15/4/2004	Sở Nội vụ Nghệ An	
3,6	Lê Thị Ngọc	2/16/1988	Đại học	cán bộ kỹ thuật		x				1/8/2012	TT Khuyến nông N.An	
4	Ban phát triển NTMN											
4,1	Vi Văn Chương	6/2/1968	Đại học	Trưởng ban	x					10/19/1993	Ban dân tộc tỉnh NA	
4,2	Phạm Đình Thông	9/19/1987	Thạc sỹ	cán bộ kỹ thuật	x					10/28/2013	Chi cục Phát triển NT	
4,3	Phan Mẫu Thương	10/1/1966	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					7/19/1999	Ban dân tộc tỉnh NA	
4,4	Vi Văn Hoàng	10/3/1973	Đại học	Kế toán viên	x					2/3/2005	Sở Nội vụ Nghệ An	
4,5	Quán Vi Đình	10/15/1973	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					12/29/1999	Cục ĐCĐC Nghệ An	
4,6	Bùi Quang Bình	9/2/1990	Đại học	cán bộ kỹ thuật				x		1/1/2014	Ban PTNT miền núi	
XX	HUYỆN QUỲ CHÂU											
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Lê Mỹ Trang	3/29/1982	Đại học	Trưởng trạm	x					12/3/2014	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,2	Phan Thanh Long	8/18/1962	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV	x					4/25/1987	UBND huyện Quỳnh Châu	
1,3	Nguyễn Thị Hoài	4/24/1993	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					5/18/2018	Chi cục C.Nuôi và Thú y	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Nguyễn Xuân Linh	2/5/1987	Đại học	Trưởng trạm	x					3/1/2010	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,2	Bùi Đình Hạnh	2/17/1988	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					1/1/2013	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Sầm Văn Thái	5/10/1966	Đại học	Trạm trưởng	x					1/3/1992	UBND huyện Quỳnh Châu	
3,2	Hoàng Thị Hà	9/23/1974	Đại học	Kế toán	x					3/27/1996	Ban TCCQ Nghệ An	
3,3	Hà Văn Khương	6/17/1979	Đại học	Phó trạm trưởng	x					9/20/2005	UBND huyện Quỳnh Châu	

3,4	Vy Văn Thám	3/2/1978	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/8/2006	UBND huyện Quỳnh Châu	
3,5	Trần T. Hoài Thương	3/1/1989	Đại học	cán bộ kỹ thuật		x				7/24/2012	TT Khuyến nông N.An	
3,6	Cù Thị Thanh Yên	1/5/1987	Đại học	cán bộ kỹ thuật		x				7/24/2012	TT Khuyến nông N.An	
4	Ban phát triển NTMN											
4,1	Vi Thế Long	2/10/1970	Đại học	Trưởng ban	x					11/23/1998	Cục ĐCĐC Nghệ An	
4,2	Lang Văn Thành	4/14/1965	Đại học	Kế toán viên	x					5/28/1993	Ban TCCQ Nghệ An	
4,3	Lang Trọng Nghĩa	11/20/1982	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					3/29/2012	Chi cục PT Nông thôn	
4,4	Trần Bảo Trung	1/17/1985	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					6/6/2011	Sở Nông nghiệp &PTNT	
4,5	Trần Thị Trà My	11/13/1988	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					7/27/2012	Chi cục PT Nông thôn	
XXI	HUYỆN QUẾ PHONG											
1	Trạm Chăn nuôi và thú y											
1,1	Nguyễn Mạnh Cường	10/8/1973	Đại học	Trưởng trạm	x					9/15/1993	Chi cục Thú y Nghệ An	
1,2	Trần Đăng Đình	10/29/1975	Trung cấp	KTV chẩn đoán bệnh ĐV	x					12/15/1998	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	
1,3	Bùi Thị Long	3/13/1993	Đại học	Chẩn đoán viên bệnh ĐV	x					12/1/2016	Chi cục C.Nuôi và Thú y	
2	Trạm Trồng trọt và BVTV											
2,1	Phan Xuân Hùng	6/24/1986	Đại học	Trưởng trạm	x					3/1/2009	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,2	Trần Văn Trung	12/4/1979	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					3/1/2009	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,3	Nán Thị Nhân	10/7/1985	Đại học	Cán bộ kỹ thuật	x					1/1/2014	Chi cục Bảo vệ thực vật	
2,4	Lương Văn Huân	9/16/1987	Đại học	Cán bộ kỹ thuật				x		11/1/2013	Chi cục Bảo vệ thực vật	
3	Trạm Khuyến nông											
3,1	Hoàng Đình Nghĩa	9/7/1961	Đại học	Trạm trưởng	x					2/9/1982	Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An	
3,2	Trần Duy Thạch	1/3/1968	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/7/1977	Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An	
3,3	Lô Văn Thủy	6/30/1980	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/7/2007	UBND H. Quế Phong	
3,4	Hoàng Thị Tuyết	1/19/1988	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					1/5/2010	Sở Nông nghiệp &PTNT	
4	Ban phát triển NTMN											
4,1	Nguyễn Bá Hiền	8/27/1979	Đại học	Trưởng ban	x					11/12/2004	Sở Nội vụ Nghệ An	
4,2	Lô Thị Tuyết	4/15/1968	Trung cấp	Cán sự	x					2/24/1991	Ban TCCQ tỉnh Nghệ An	

4,3	Nguyễn Xuân Sáng	20/10/1986	Đại học	cán bộ kỹ thuật	x					3/29/2012	Chi cục Phát triển NT	
4,4	Hà Tất Tố	12/14/1991	Đại học	cán bộ kỹ thuật				x		4/1/2014	Ban PTNT miền núi	
	Tổng cộng				300	10		49				

UBND TỈNH NGHỆ AN

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI, CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ CÁC TRẠM CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
BÀN GIAO VỀ CHO UBND CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số: ~~5301~~ ⁵³⁰¹/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Nghệ An)

Biểu 04

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Các trạm Chăn nuôi và Thú y huyện																				
			Kỳ Sơn	Tương Dương	Con Cuông	Anh Sơn	Thanh Chương	Đô Lương	Tân Kỳ	Nam Đàn	Hung Nguyên	TP Vinh	Nghi Lộc	TX Cửa Lò	Yên Thành	Quỳnh Lưu	TX Hoàng Mai	Nghĩa Đàn	TX Thái Hòa	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong	Diễn Châu
I	Diện tích công trình	m2	227.76	0	124.5	177.2	100.8	149.07	76.59	282.56	338	256.61	185.7	270.4	229.41	169.8	0	0	111.5	147.7	153	156	230
1	Nhà làm việc cấp II	m2						149.07												153			
2	Nhà cấp III	m2	152.76			155.6			76.59	198.56	338	201.15		154.41	127.8			111.5	141.7		156	95	
3	Nhà cấp IV	m2	75		124.5	10.8	76.8						185.7	270.4								135	
4	Nhà ga ra ô tô	m2																					
5	Nhà ga ra xe máy	m2																					
6	Nhà kho	m2					24			84		55.46			75	42							
7	Nhà ốt trực	m2																	6				
8	Nhà vệ sinh	m2				10.8																	
9	Công trình khác	m2																					
II	Diện tích đất đai trụ sở	m2	310.9	34	965.8	314	840	246	531	1364	857.3	486.5	720	600	259	951			1034	936.8	226.2	510	703.6
III	Các loại tài sản khác		5	9	40	37	10	12	9	50	20	5	60	18	40	34	67	22	24	30	34	9	51
1	Máy tính	Bộ	1	1	2	2	1		1		2		1		1	1	2	1	1	1	2	1	
2	Máy Fax	Cái				1									1								
3	Máy in 2900	Cái					1									1	2						
4	Bàn ghế	Bộ												1									
5	Bàn làm việc	Cái			2	4	1	1	1	1	2	1		1	2	4		2	3	1	3	1	
6	Bàn hội trường	Cái			6	8				6			10	6			10						
7	Bàn ghế hội trường	Cái												6									

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Các trạm Chăn nuôi và Thú y huyện																				
			Kỳ Sơn	Tương Dương	Con Cuông	Anh Sơn	Thanh Chương	Đô Lương	Tân Kỳ	Nam Đàn	Hung Nguyễn	TP Vinh	Nghi Lộc	TX Cửa Lò	Yên Thành	Quỳnh Lưu	TX Hoàng Mai	Nghĩa Đàn	TX Thái Hòa	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong	Diễn Châu
	gỗ ép																						
8	Bàn vi tính	Cái			1			1							1	6					1	2	
9	Tủ sắt	Cái		1		1				1					1								1
10	Tủ tài liệu	Cái			2	3	1	1	1	4	1	1	2	3	2	3	2	3	1	3	1	1	
11	Tủ gỗ có gương	Cái		2			1																
12	Ghế xếp sắt	Cái			25	16				30	4		40		25	20	30		25	21			42
13	Ghế hòa phát	Cái									1						15	15					
14	Ghế xoay	Cái					1				1		1	3	1	3				1			
15	Tủ lạnh	Cái	3	1	1	1	2	1	2	1	1	1	1	2	1	2	1	1	1	2	3	1	
16	Quạt trần	Cái								2													
17	Quạt cây	Cái		3																			
18	Quạt điện treo tường QP	Cái									2					7							
19	Bàn ghế Xa lông	Bộ							1														
20	Bộ đồ mô	Bộ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
21	Tủ lạnh (DA)	Cái											1										1
22	Máy phát điện hơn đa 2KVVA (DA)	Cái						1		1													
23	Máy vi tính Lenovo (DA)	Cái						1		1													
24	Máy Vi tính xách tay Sony SVT 131122	Cái																					
25	Máy chiếu Sony DX 120	Cái						1															
26	Máy phun khử trùng tiêu độc Honda (DA)	Cái					1	2	1	2	1	1	2		1	1	1						
27	Máy phun thuốc Honda (DA)	Cái						1		1			1										
28	Máy in Brother HL 2250DN (DA)	Cái						1		1			1										1
29	Bàn vi tính Hòa Phát (DA)	Cái								1													1

Các trạm Chăn nuôi và Thú y huyện			Diễn Châu	1	1
			Quế Phong		
			Quỳ Châu		
			Quỳ Hợp		
			TX Thái Hòa		
			Nghĩa Đàn		
			TX Hoàng Mai		
			Quỳnh Lưu		
			Yên Thành		
			TX Cửa Lò		
			Nghi Lộc		1
			TP Vinh		
			Hung Nguyên		
			Nam Đàn	1	1
			Tân Kỳ		
			Đô Lương		1
			Thanh Chương		
			Anh Sơn		
			Con Cuông		
			Tương Dương		
			Kỳ Sơn		
Đơn vị tính				Cái	Cái
Hạng mục				Ghế xoay HP G550H	Màn chiếu herin
TT	30				31

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI, CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ CÁC TRẠM
TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT BÀN GIAO VỀ CHO UBND CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 5302/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Nghệ An)

Biểu 05

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Các trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật huyện																				
			Kỳ Sơn	Tương Dương	Con Cuông	Anh Sơn	Thanh Chương	Đô Lương	Tân Kỳ	Nam Đàn	Hưng Nguyên	TP Vinh	Nghi Lộc	TX Cửa Lò	Yên Thành	Quỳnh Lưu	TX Hoàng Mai	Nghĩa Đàn	TX Thái Hòa	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong	Diễn Châu
I	Diện tích công trình XD			132	179,4	96,78	164,8	470	142,8	150,18	112,29	0	165	0	143	121.7	0	550	149,95	148,5	162	189	161
1	Nhà cấp I	m2																					
2	Nhà cấp II	m2																					
3	Nhà cấp III	m2																					
4	Nhà cấp IV	m2		132	179,4	96,78	164,8	470	142,8	150,18	112,29		105		143	121,7		220	149,95	148,5	162	189	161
5	Nhà tạm	m2																					
6	tường bao	m2																					
7	Công tình khác	m2									42		60				330						
II	Diện tích đất đai trụ sở (m²)	m2		230	565	197	1390	1602	950	218,5	450		2394		564	770		3918	1500	542,8	400	515	1094
III	Các loại tài sản khác		41	16	51	47	43	57	60	58	40	23	26	9	42	55	22	24	42	57	49	13	66
1	Bàn ghế xa lông	Bộ	1	1	1	2	1	1	1	1	1		1		1	1		1	1		1	1	1
2	Máy vi tính	Bộ	1	1	1	2	1	2	3	1	1	2	2	1	1	1	1	1	2	2	2	1	2
3	Kính hiển vi 2010	Cái				1	1	1	1	1	1		1		1	1							1
4	Kính hiển vi 2013	Cái	1	1	1							1		1		1		1	1	1	1	1	
5	Máy phun thuốc	Cái						4		2	1				5	5							5
6	Ghế gấp ni	Cái	26	6	38	30	30	30	36	40	22	8	12	1	12	40	10		30		30		40
7	Tủ tài liệu	Cái	1	3	3	3	1	2	6	5	5	2	3	2	3	3	2	1	3	3	3	3	6
8	Ghế xoay	Cái	1				1	1	2	1	1	1	1	1					2			1	
9	Máy in	Cái	1	1	1	1	2	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Các trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật huyện																				
			Kỳ Sơn	Tương Dương	Con Cuông	Anh Sơn	Thanh Chương	Đô Lương	Tân Kỳ	Nam Đàn	Hưng Nguyên	TP Vinh	Nghi Lộc	TX Cửa Lò	Yên Thành	Quỳnh Lưu	TX Hoàng Mai	Nghĩa Đàn	TX Thái Hòa	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong	Diễn Châu
10	Ghế băng	Cái						12															
11	Bàn lãnh đạo	Cái	4		1	1		1		1	1										1		
12	Bàn làm việc	Cái	5	3	5	5	6	2	9	4	6	6	5	2	7	2	5	2	4	6	3	5	5
13	Bàn hội trường	Bộ												6			1		2	7		4	
14	Ghế hội trường	Cái																	40				
15	Quạt cây	Cái				2								5		3							
16	Ghế gỗ	Cái															16						
17	Tạp chứa nước Tân Á	Cái							1														

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI, CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ CÁC TRẠM KHUYẾN NÔNG
BÀN GIAO VỀ CHO UBND CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 5301/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Nghệ An)

Biểu 06

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Các trạm khuyến nông huyện																				
			Kỳ Sơn	Tương Dương	Con Cuông	Diễn Châu	Anh Sơn	Thanh Chương	Đô Lương	Tân Kỳ	Nam Đàn	Hung nguyên	TP Vinh	Nghi Lộc	TX Cửa Lò	Yên Thành	Quỳnh Lưu	TX Hoàng Mai	Nghĩa Đàn	TX Thái Hòa	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong
I	Diện tích XD công trình (m2)		250			587	375,3	598		937,7	748	600	625	540	204	1066	210			1000	824,2		1722
1	Nhà cấp I	m2																					
2	Nhà cấp II	m2							125														
3	Nhà cấp III (2 tầng)	m2	200,8			225	168.7	115			123.6	123.6	123.6	123.6	204	117	168			201.2	137.8		134
4	Nhà cấp IV (trệt)	m2																					
5	Nhà tạm	m2																					
6	Tường bao	m2																					
7	Công trình khác	m2	49,2			362	206.6	483		812.7	624.4	476.4	501.4	416.4	98.6 11,8	1066	42.2			798.8	686.4		1588
II	Diện tích đất đai trụ sở (m2)	m2	250			587	375	598		937,7	748	600	625	540		1183	210			1000	824,2		1722
III	Các loại tài sản khác (cái)		53	23	53	183	43	76	32	35	76	125	93	77	47	110	109	48	54	28	48	38	73
1	Bô máy tính để bàn	Bộ	6	3		9	6	4	7	3	4	3	5	5	1	5	8	4	3	4	4	2	6
2	Máy tính xách tay	Cái	2		1	3					2	1	1	2		4	1	1			1		
3	Máy in	Cái		3		8	2	2	5	2		5	4	2	5	7	4	2	2	3	3	3	2
4	Máy chiếu	Cái	3	1		2	1	2	2	2	2	1	2	1		3	2	1	1	2	2		1

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Các trạm khuyến nông huyện																				
			Kỳ Sơn	Tương Dương	Con Cuông	Diễn Châu	Anh Sơn	Thanh Chương	Đô Lương	Tân Kỳ	Nam Đàn	Hưng nguyên	TP Vinh	Nghi Lộc	TX Cửa Lò	Yên Thành	Quỳnh Lưu	TX Hoàng Mai	Nghĩa Dân	TX Thái Hòa	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong
5	Máy ảnh	Cái	2	1		1			2		1					1					1	1	
6	Máy photo	Cái								1		1	1		1	1					1		
7	Ti vi	Cái				1	1								1		1				1		
8	Tủ đựng tài liệu	Cái	4	4	4	11	12	2	5	5	1	10	4	4	6	7	3	5	3	2	3	5	
9	Bình Chữa Cháy	Cái												4	1								
10	Điện thoại bàn	Cái				1																	
11	Bàn ghế tiếp khách	Cái			2	2			1	1	1		2	1	1		1	1	1	2			1
12	Bàn hội trường	Cái				10						10	12	4		12	1			18			10
13	Ghế hội trường	Cái	24			18		34			42	50	10	35		35	70						40
14	Bàn làm việc	Cái		1	6	5	7	1	4	6	1	9	8		7	11	6	1		3			1
15	Bàn vi tính	Cái				6		2	1			3	1			6		4					2
16	Bàn ghế họp	Cái		1	1		1										1				1	1	
17	Ghế ngồi chân khay khung Inox	Cái										22				5							
18	Ghế xoay	Cái	2		2	1	1	2	1	6	2		8		1	5	2	4	2	2		2	2
19	Ghế	Cái	4		28	44		10			15		16	3				11	40			15	2
20	Ghế nhựa	Cái				40																	
21	Ghế băng	Cái																					
22	Bồn nước	Cái										1											
23	Bình đựng nóng lạnh	Cái										2											
24	Bục tượng Bác	Cái			1		1	1								1							1
25	Tượng Bac Hồ	Cái			1			1															

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Các trạm khuyến nông huyện															
			Kỳ Sơn	Tương Dương	Con Cuông	Diễn Châu	Anh Sơn	Thanh Chương	Đô Lương	Tân Kỳ	Nam Đàn	Hung nguyên	TP Vinh	Nghi Lộc	TX Cửa Lò	Yên Thành	Quỳnh Lưu	TX Hoàng Mai
26	Bục thuyết trình	Cái											1	1		1	1	
27	Loa hội trường	Cái				1												
28	Micro không dây	Cái													2			1
29	Đầu Vi deo	Cái					1								1		1	1
30	Quạt cây	Cái	4	3	3	6	3	5	2	5		1	8	6	6	2		2
31	Quạt tường	Cái		2													2	
32	Quạt trần	Cái						6		1							1	
33	Âm ly	Cái											1	1		1		1
34	Máy Fax	Cái					1	1							1		1	
35	Loa cầm tay	Cái				3	1								2		1	2
36	Máy lọc nước	Cái									1			1				
37	Mặt kính bàn	Cái											5					
38	Mang hình LED	Cái																
39	Máy đo khúc xạ kế	Cái													1			
40	Máy đo khúc xạ	Cái													1		1	
41	Máy đo PH hiện trường	Cái				1									1		1	
42	Thiết bị đo H2S	Cái				1									1		1	
43	Máy đo DO hiện trường	Cái				1									1		1	
44	Thiết bị đo độ kiềm	Cái				1								1	1		1	
45	Máy đo Clo dư và Clo hoà tan	Cái				1									1		1	
46	Thiết bị đo Nitrite	Cái				1									1		1	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Các trạm khuyến nông huyện																				
			Kỳ Sơn	Tương Dương	Con Cuông	Diễn Châu	Anh Sơn	Thanh Chương	Đô Lương	Tân Kỳ	Nam Đàn	Hung nguyên	TP Vinh	Nghi Lộc	TX Cửa Lò	Yên Thành	Quỳnh Lưu	TX Hoàng Mai	Nghĩa Đàn	TX Thái Hòa	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong
47	Xe máy	Cái				1																	
48	Máy đo PH	Cái											1										
49	Máy đo DO	Cái											1										
50	Máy đo NH3	Cái				1							1	1			1						
51	Bộ tích điện	Cái										1											
52	Lioa 110	Cái														1					1		1
53	Màn hình Led 21.5	Cái		1																			
54	Cây nóng lạnh	Cái					1			2	1		1						1				
55	Máy đóng chứng từ	Cái		1							1	1	1						1				
56	Két sắt	Cái				1			1				1		1			1	1				
57	Máy phát điện	Cái												1									
58	Bảng biển CQ	Cái																	1				
59	Bộ thiết bị mang	Cái					1							1		1					1		
60	Rương sắt	Cái										2							3				
61	Rèm che VP	Cái			1		1												1				
62	Khẩu hiệu hội trường				1																		
63	Máy tính cá nhân																					4	
64	Máy Scan		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
65	Phần mềm kế toán	Cái	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1		1	1	1		1	1	1	1

Ghi chú: Các trạm Khuyến nông Tân Kỳ, Cửa Lò đã xây dựng nhà nhưng chưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI, CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ CÁC BAN PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN MIỀN NÚI
BÀN GIAO VỀ CHO UBND CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 5301 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Nghệ An)

Biểu 07

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Các Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện					
			Kỳ Sơn	Tương Dương	Con Cuông	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong
I	Diện tích công trình	m2	342	130	500	188.7	129.6	160
1	Nhà cấp I	m2						
2	Nhà cấp II	m2						
3	Nhà cấp III (2 tầng)	m2						
4	Nhà cấp IV(Nhà trệt)	m2	342	130	298	188.7	129.6	160
5	Nhà tạm	m2						
6	Tường bao	m2						
7	Công trình khác	m2			202			
II	Diện tích đất đai trụ sở	m2	275.5	130	500	669	180.7	440.5
III	Các loại tài sản khác		38	20	18	37	40	41
1	Bô máy tính để bàn	Bộ	3	3	3	4	4	5

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Ban Phát triển nông thôn miền núi các huyện					
			Kỳ Sơn	Tương Dương	Con Cuông	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong
2	Máy in	Cái	3	2	3	4	4	4
3	Máy tính xách tay						1	
4	Ôn áp	Cái					1	3
5	Lưu điện	Cái						3
6	Máy photo	Cái	1		1			1
7	Nóng lạnh	Cái						1
8	Tủ đựng tài liệu	Cái	5	4	3	8	5	3
9	Kết sắt	Cái	1	1	1		1	1
10	Quạt điện	Cái	8	6	3	4	5	4
11	Bàn hội trường	Bộ	1	1	1		2	1
12	Ghế hội trường		10			6	12	6
13	Ghế xoay					4	2	4
14	Điện thoại bàn	Cái	1	1	1	1	1	1
15	Bàn làm việc	Cái	5	2	2	5	1	4
16	Xa lông nệm ngoại	Cái					1	
17	Xa lông nệm gỗ	Bộ				1		

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Ban Phát triển nông thôn miền núi các huyện					
			Kỳ Sơn	Tương Dương	Con Cuông	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong
18	Ghế gỗ lim	Cái				9		
19	Giường đôi	Cái				1		

THH N.

